

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**Quy định phạm vi, danh mục, cơ chế, chính sách ưu tiên, ưu đãi,
hỗ trợ đầu tư và trình tự, thủ tục áp dụng đối với các ngành, lĩnh vực,
mô hình dịch vụ, hình thức tổ chức không gian dịch vụ
trên địa bàn Thành phố Đồng Nai**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phát triển đô thị số 18/2026/QH16;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2026/QH16 của Quốc hội về việc thành lập thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Xét Tờ trình số .../TTr-UBND ngày ... tháng ... năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết quy định phạm vi, danh mục, cơ chế, chính sách ưu tiên, ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và trình tự áp dụng đối với các ngành, lĩnh vực, mô hình dịch vụ, hình thức tổ chức không gian dịch vụ trên địa bàn Thành phố Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra số .../BC-... ngày ... tháng ... năm 2026 của Ban ... Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Nghị quyết quy định phạm vi, danh mục, cơ chế, chính sách ưu tiên, ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và trình tự, thủ tục áp dụng đối với các ngành, lĩnh vực, mô hình dịch vụ, hình thức tổ chức không gian dịch vụ trên địa bàn Thành phố Đồng Nai.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định các nội dung thuộc khoản 1 và khoản 3 Điều 20 Luật Phát triển đô thị đối với ngành, lĩnh vực, mô hình dịch vụ và hình thức tổ chức không gian dịch vụ trên địa bàn Thành phố Đồng Nai, gồm:

- a) Phạm vi, Danh mục, tiêu chí xác định và nguyên tắc phân loại;
- b) Cơ chế, chính sách ưu tiên, ưu đãi, hỗ trợ đầu tư;
- c) Nguyên tắc tổ chức, phát triển không gian dịch vụ ưu tiên;
- d) Trình tự, thủ tục áp dụng cơ chế, chính sách quy định tại Nghị quyết này; việc theo dõi, đánh giá, điều chỉnh và chấm dứt áp dụng cơ chế, chính sách.

2. Nghị quyết này không điều chỉnh các nội dung sau đây:

a) Phạm vi, cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với mô hình Outlet gắn với dịch vụ tổng hợp; hệ thống cửa hàng miễn thuế, cửa hàng hoàn thuế giá trị gia tăng và các mô hình thương mại, dịch vụ tích hợp khác quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Phát triển đô thị. Các nội dung này được quy định tại Nghị quyết riêng của Hội đồng nhân dân Thành phố theo thẩm quyền;

b) Khu thương mại tự do, khu logistics tích hợp và các cơ chế, chính sách thuộc phạm vi Điều 21 Luật Phát triển đô thị;

c) Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát công nghệ, quy trình, giải pháp, sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới và các mô hình khác thuộc phạm vi Điều 31 Luật Phát triển đô thị.

3. Việc đầu tư, kinh doanh, quản lý và hoạt động đối với các đối tượng thuộc phạm vi Nghị quyết này phải tuân thủ đầy đủ điều kiện đầu tư, kinh doanh; điều kiện tiếp cận thị trường; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; giấy phép, chấp thuận; nghĩa vụ tài chính và yêu cầu khác theo pháp luật chuyên ngành.

4. Nội dung không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, chính quyền địa phương và cơ quan, đơn vị có liên quan thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Đồng Nai.

2. Tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã, nhà đầu tư thực hiện hoặc đề xuất thực hiện hoạt động đầu tư, kinh doanh thuộc ngành, lĩnh vực, mô hình dịch vụ hoặc hình thức tổ chức không gian dịch vụ thuộc phạm vi Nghị quyết này.

3. Cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ, viện nghiên cứu, tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng, hiệp hội ngành nghề, tổ chức xúc tiến và tổ chức khác tham gia chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ phát triển dịch vụ theo Nghị quyết này.

4. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện, thụ hưởng, phối hợp, theo dõi và giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị quyết này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nhóm ngành, lĩnh vực dịch vụ ưu tiên chiến lược là nhóm ngành, lĩnh vực dịch vụ có vai trò tạo động lực tăng trưởng, khai thác lợi thế khác biệt của Thành phố, có khả năng tạo giá trị gia tăng cao, tác động lan tỏa và thu hút đầu tư, công nghệ, nguồn nhân lực chất lượng cao.

2. Nhóm ngành, lĩnh vực dịch vụ tiềm năng là nhóm ngành, lĩnh vực dịch vụ có dư địa thị trường, khả năng tăng trưởng, phù hợp quá trình đô thị hóa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và có khả năng trở thành động lực phát triển trong trung hạn, dài hạn.

3. Nhóm ngành, lĩnh vực dịch vụ hỗ trợ là nhóm dịch vụ hỗ trợ hoạt động sản xuất, lưu thông, phân phối, vận hành đô thị và phát triển các ngành dịch vụ khác.

4. Mô hình dịch vụ là phương thức tổ chức, quản lý, vận hành và cung ứng dịch vụ theo một cấu trúc nhất định, có thể tích hợp một hoặc nhiều loại hình dịch vụ.

5. Hình thức tổ chức không gian dịch vụ là phương thức bố trí, tổ chức hoạt động dịch vụ trong khu vực hoặc không gian xác định trên cơ sở quy hoạch, kết cấu hạ tầng và định hướng phát triển của Thành phố.

6. Hệ sinh thái dịch vụ là tập hợp ngành, lĩnh vực, mô hình dịch vụ, kết cấu hạ tầng và các chủ thể có quan hệ liên kết, hỗ trợ lẫn nhau trong đầu tư, kinh doanh và cung ứng dịch vụ, góp phần hình thành chuỗi giá trị hoặc chuỗi cung ứng.

7. Không gian dịch vụ tích hợp là không gian tổ chức từ hai loại hình hoặc mô hình dịch vụ trở lên có sự kết nối về kết cấu hạ tầng, logistics, hạ tầng số hoặc phương thức tổ chức, quản lý nhằm nâng cao hiệu quả khai thác.

8. Hệ sinh thái dịch vụ hàng không Long Thành là tập hợp các dịch vụ hàng không và phi hàng không có liên kết trực tiếp hoặc gián tiếp với Cảng hàng không quốc tế Long Thành theo quy hoạch và pháp luật chuyên ngành.

9. Không gian dịch vụ cửa khẩu và hành lang kinh tế biên giới là không gian dịch vụ gắn với cửa khẩu, tuyến giao thông và đầu mối kết nối biên giới, phục vụ

thương mại, logistics, xuất khẩu, nhập khẩu và các dịch vụ hỗ trợ có liên quan theo quy hoạch và pháp luật.

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng cơ chế, chính sách

1. Cơ chế, chính sách quy định tại Nghị quyết này được áp dụng thống nhất trên địa bàn Thành phố Đồng Nai, bảo đảm tuân thủ Hiến pháp, pháp luật, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và phù hợp quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc áp dụng cơ chế, chính sách phải đúng phạm vi, đối tượng, tiêu chí, điều kiện, mục tiêu; bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan, bình đẳng, không phân biệt đối xử và không tạo lợi thế cạnh tranh trái pháp luật.

3. Cơ chế, chính sách quy định tại Nghị quyết này không thay thế, miễn trừ hoặc làm giảm điều kiện đầu tư, kinh doanh; điều kiện tiếp cận thị trường; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; giấy phép, chấp thuận; nghĩa vụ tài chính và trình tự, thủ tục theo pháp luật chuyên ngành.

4. Việc xác định mức độ ưu tiên phải căn cứ tiêu chí tại Điều 5 Nghị quyết này và thông tin, tài liệu, dữ liệu có khả năng kiểm chứng; cơ quan, người có thẩm quyền không được đặt thêm tiêu chí, điều kiện ngoài Nghị quyết này và pháp luật có liên quan.

5. Việc sử dụng ngân sách nhà nước, tài sản công và các nguồn lực công phải đúng thẩm quyền, đúng mục tiêu, tiết kiệm, hiệu quả; chỉ thực hiện trong phạm vi dự toán, kế hoạch đầu tư công, chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ và nguồn lực đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

6. Không hỗ trợ trùng lặp từ ngân sách nhà nước đối với cùng một nội dung, nhiệm vụ, chi phí hoặc khoản chi. Trường hợp một đối tượng đồng thời đáp ứng điều kiện của nhiều chính sách có cùng nội dung hỗ trợ thì thực hiện theo quy định của pháp luật và chương trình, kế hoạch tương ứng.

7. Ưu tiên kết nối, chia sẻ, khai thác và tái sử dụng thông tin, dữ liệu đã có; không yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp lại thông tin, tài liệu mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền được phép khai thác theo quy định của pháp luật.

8. Việc áp dụng cơ chế, chính sách được theo dõi, đánh giá trên cơ sở kết quả thực hiện, hiệu quả kinh tế - xã hội, hiệu quả sử dụng nguồn lực, tác động môi trường và mức độ đáp ứng mục tiêu chính sách.

Điều 5. Tiêu chí xác định và nguyên tắc phân loại ngành, lĩnh vực, mô hình dịch vụ và hình thức tổ chức không gian dịch vụ ưu tiên

1. Ngành, lĩnh vực, mô hình dịch vụ và hình thức tổ chức không gian dịch vụ thuộc Danh mục tại Điều 6 Nghị quyết này được xem xét mức độ ưu tiên khi đáp ứng đồng thời các tiêu chí chung sau đây:

a) Phù hợp chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và định hướng phát triển đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc ban hành;

b) Có khả năng đóng góp vào mục tiêu phát triển khu vực dịch vụ, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng, năng lực cạnh tranh hoặc khai thác lợi thế đặc thù của Thành phố;

c) Bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả đất đai, tài nguyên và phát triển bền vững theo quy định của pháp luật.

2. Trong cùng nhóm Danh mục, mức độ ưu tiên được xem xét trên cơ sở một hoặc một số tiêu chí sau đây phù hợp với tính chất của đối tượng:

a) Khả năng tạo giá trị gia tăng, nâng cao năng suất lao động, mở rộng thị trường, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, thu ngân sách, xuất khẩu hoặc nhập khẩu;

b) Khả năng hình thành, mở rộng chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng, hệ sinh thái dịch vụ; tăng cường liên kết vùng, liên kết ngành hoặc hỗ trợ trực tiếp hoạt động sản xuất, thương mại;

c) Khả năng khai thác hiệu quả Cảng hàng không quốc tế Long Thành, hệ thống cảng, cảng cạn, đường bộ, đường sắt, trung tâm logistics, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, cửa khẩu, hành lang kinh tế và các đầu mối hạ tầng quan trọng khác;

d) Mức độ ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, dữ liệu, tự động hóa; khả năng thúc đẩy chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn, tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải;

đ) Khả năng thu hút vốn, công nghệ, quản trị, chuyên gia và nguồn nhân lực chất lượng cao; nâng cao chất lượng việc làm, kỹ năng và thu nhập của người lao động;

e) Khả năng phát triển thị trường trong nước, thị trường quốc tế, thương mại điện tử, dịch vụ xuyên biên giới và tham gia chuỗi giá trị khu vực, toàn cầu.

3. Việc phân nhóm ngành, lĩnh vực dịch vụ thành nhóm ưu tiên chiến lược, nhóm tiềm năng và nhóm bổ trợ thực hiện theo Điều 6 Nghị quyết này. Tiêu chí tại khoản 2 Điều này được sử dụng để xác định thứ tự, mức độ ưu tiên khi xây dựng hoặc thực hiện chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ có nguồn lực hữu hạn.

4. Hình thức tổ chức không gian dịch vụ được xem xét ưu tiên khi phù hợp quy hoạch có liên quan và đáp ứng một hoặc một số yêu cầu về kết nối giao thông, logistics, hạ tầng số, hạ tầng kỹ thuật; khả năng tích hợp hoạt động dịch vụ; hiệu quả sử dụng đất, kết cấu hạ tầng; tác động lan tỏa và yêu cầu về môi trường, cảnh quan, văn hóa, quốc phòng, an ninh.

5. Tiêu chí quy định tại Điều này chỉ được sử dụng để xác định phạm vi và mức độ ưu tiên trong áp dụng cơ chế, chính sách theo Nghị quyết; không phải là điều kiện đầu tư, kinh doanh và không làm phát sinh thủ tục công nhận, xác nhận, chấp thuận hoặc cấp phép mới.

6. Việc đánh giá tiêu chí phải dựa trên thông tin, số liệu, tài liệu, dữ liệu, quy hoạch, chương trình, kế hoạch, hồ sơ dự án hoặc kết quả thẩm định, đánh giá hợp pháp, có khả năng kiểm chứng; không yêu cầu tổ chức, cá nhân lập hồ sơ riêng chỉ để xác định đối tượng ưu tiên, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 6. Danh mục ngành, lĩnh vực, mô hình dịch vụ và hình thức tổ chức không gian dịch vụ ưu tiên phát triển

1. Nhóm ngành, lĩnh vực dịch vụ ưu tiên chiến lược gồm:

a) Logistics hiện đại, vận tải đa phương thức, quản trị chuỗi cung ứng, trung tâm phân phối, trung tâm hoàn tất đơn hàng, chuỗi lạnh và dịch vụ logistics ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh;

b) Dịch vụ hàng không, hậu cần hàng không, logistics hàng không, dịch vụ kỹ thuật hàng không và dịch vụ phi hàng không gắn với Cảng hàng không quốc tế Long Thành theo quy định của pháp luật chuyên ngành;

c) Khoa học, công nghệ, nghiên cứu và phát triển, đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ, dịch vụ số, dữ liệu và các dịch vụ hỗ trợ chuyển đổi số;

d) Thương mại quốc tế, thương mại điện tử, thương mại điện tử xuyên biên giới, thương mại biên giới và dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật có liên quan;

đ) Dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, thanh toán, tài trợ thương mại phục vụ hoạt động sản xuất, thương mại, logistics và hàng không trong phạm vi pháp luật chuyên ngành cho phép;

e) Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp gồm thử nghiệm, kiểm định, kiểm nghiệm, đo lường, chứng nhận, tư vấn quản trị, nghiên cứu và phát triển, chuyển giao công nghệ và dịch vụ chuyên môn khác theo quy định của pháp luật.

2. Nhóm ngành, lĩnh vực dịch vụ tiềm năng gồm:

a) Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, văn hóa, lịch sử, cộng đồng, chăm sóc sức khỏe, thể thao và các sản phẩm du lịch phù hợp quy hoạch, tiềm năng, lợi thế của Thành phố;

b) Du lịch MICE, hội nghị, hội thảo, triển lãm, sự kiện và dịch vụ hỗ trợ có liên quan;

c) Văn hóa, nghệ thuật, vui chơi, giải trí, thể thao và công nghiệp văn hóa;

d) Giáo dục, đào tạo chất lượng cao và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ các ngành dịch vụ ưu tiên theo quy định của pháp luật;

đ) Y tế chất lượng cao, y tế thông minh, chăm sóc sức khỏe và dịch vụ chăm sóc người cao tuổi theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

3. Nhóm ngành, lĩnh vực dịch vụ bổ trợ gồm:

a) Thương mại bán buôn, bán lẻ và hệ thống phân phối hiện đại;

b) Kho bãi, giao nhận, đại lý hải quan, phân phối và dịch vụ hỗ trợ logistics;

c) Tư vấn đầu tư, pháp lý, kế toán, kiểm toán, thuế, quản trị doanh nghiệp và dịch vụ chuyên môn khác theo quy định của pháp luật;

d) Dịch vụ phục vụ khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, đô thị, khu dân cư và khu vực tập trung hoạt động sản xuất, kinh doanh;

đ) Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho các nhóm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này và đáp ứng tiêu chí tại Điều 5 Nghị quyết này.

4. Mô hình dịch vụ ưu tiên gồm:

a) Logistics đa phương thức, logistics hàng không, logistics thương mại điện tử, logistics xuyên biên giới, logistics xanh, trung tâm phân phối, trung tâm hoàn tất đơn hàng và chuỗi lạnh;

b) Hệ sinh thái dịch vụ hàng không và dịch vụ gắn với khu vực đô thị sân bay Long Thành;

c) Thương mại điện tử, bán lẻ đa kênh, thương mại điện tử xuyên biên giới và nền tảng dịch vụ số theo quy định của pháp luật;

d) Trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm dữ liệu, trung tâm chuyển giao công nghệ, vườn ươm doanh nghiệp và không gian làm việc chung;

đ) Trung tâm thương mại - dịch vụ tổng hợp, trung tâm hội nghị - triển lãm, tổ hợp thương mại - du lịch - vui chơi, giải trí đa chức năng;

e) Kinh tế ban đêm, phố thương mại, phố đi bộ, dịch vụ ven sông theo quy hoạch, đề án, chương trình hoặc kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

g) Dịch vụ dùng chung, dịch vụ thuê ngoài và trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp phục vụ khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp.

5. Hình thức tổ chức không gian dịch vụ ưu tiên gồm:

a) Không gian dịch vụ gắn với Cảng hàng không quốc tế Long Thành và khu vực đô thị sân bay;

b) Không gian dịch vụ ven sông Đồng Nai gắn với thương mại, du lịch, văn hóa, vui chơi, giải trí;

c) Không gian dịch vụ tại trung tâm đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, trung tâm logistics và khu vực tập trung hoạt động sản xuất, kinh doanh;

d) Không gian dịch vụ du lịch sinh thái, văn hóa, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí;

đ) Không gian dịch vụ cửa khẩu, hành lang kinh tế biên giới và khu vực hỗ trợ thương mại, xuất khẩu, nhập khẩu, logistics;

e) Không gian dịch vụ tại đầu mối giao thông, trung tâm trung chuyển hàng hóa, đầu mối logistics và khu vực có khả năng hình thành hệ sinh thái thương mại - dịch vụ - logistics;

g) Không gian dịch vụ tích hợp giữa hoạt động trực tiếp và hoạt động trên nền tảng số.

6. Việc thuộc Danh mục quy định tại Điều này chỉ là căn cứ xem xét áp dụng cơ chế, chính sách theo Nghị quyết; không làm phát sinh quyền sử dụng đất, quyền thực hiện dự án, quyền lựa chọn nhà đầu tư, quyền bố trí vốn ngân sách hoặc quyền đương nhiên nhận hỗ trợ.

7. Danh mục quy định tại Điều này không làm phát sinh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện mới; không thay đổi điều kiện tiếp cận thị trường; không thay thế hoặc làm giảm điều kiện đầu tư, kinh doanh, tiêu chuẩn, quy chuẩn, giấy phép, chấp thuận và yêu cầu chuyên ngành; không miễn, giảm nghĩa vụ tài chính nếu pháp luật chuyên ngành không quy định.

8. Việc đầu tư, kinh doanh đối với ngành, lĩnh vực và mô hình thuộc Danh mục phải tuân thủ đầy đủ pháp luật chuyên ngành có liên quan.

9. Ủy ban nhân dân Thành phố định kỳ rà soát việc thực hiện Danh mục; trường hợp cần sửa đổi, bổ sung, trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

Điều 7. Nguyên tắc tổ chức và phát triển không gian dịch vụ

1. Việc tổ chức, phát triển không gian dịch vụ phải phù hợp quy hoạch Thành phố Đồng Nai, quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch có liên quan.

2. Việc xác định, bố trí và phát triển không gian dịch vụ được xem xét theo hướng tập trung, tích hợp đa chức năng, có khả năng kết nối giữa thương mại, logistics, hàng không, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, du lịch, văn hóa, giáo dục, y tế và dịch vụ hỗ trợ sản xuất, phù hợp quy hoạch và pháp luật chuyên ngành.

3. Việc xem xét áp dụng cơ chế, chính sách đối với không gian dịch vụ phải căn cứ Danh mục tại Điều 6, tiêu chí tại Điều 5, quy hoạch có liên quan, điều kiện đầu tư, kinh doanh và yêu cầu chuyên ngành.

4. Khuyến khích kết hợp không gian vật lý và không gian số; hoạt động thương mại trực tiếp với thương mại điện tử, logistics thông minh, thanh toán số, dữ liệu và nền tảng công nghệ theo quy định của pháp luật.

5. Việc xác định không gian dịch vụ theo Nghị quyết này không thay thế việc lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch; không tự xác lập chức năng sử dụng đất và không làm phát sinh quyền đầu tư, quyền sử dụng đất hoặc quyền thực hiện dự án.

6. Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức rà soát, công khai thông tin về khu vực có tiềm năng phát triển dịch vụ theo quy hoạch và pháp luật; trường hợp cần điều chỉnh chính sách thì báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét theo thẩm quyền.

Chương II CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH

Điều 8. Cơ chế, chính sách ưu tiên, ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ngành, lĩnh vực, mô hình dịch vụ và hình thức tổ chức không gian dịch vụ thuộc Danh mục tại Điều 6, đáp ứng tiêu chí tại Điều 5 Nghị quyết này được xem xét áp dụng cơ chế, chính sách quy định tại Điều này và các Điều 9 đến Điều 13 Nghị quyết này.

2. Chính sách ưu tiên gồm:

a) Ưu tiên xem xét trong quá trình xây dựng, điều chỉnh và tổ chức thực hiện quy hoạch, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị, kế hoạch đầu tư công và chương trình phát triển ngành, lĩnh vực theo đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật;

b) Ưu tiên cung cấp, công khai và kết nối thông tin về quy hoạch, kết cấu hạ tầng, thị trường, chương trình xúc tiến, đào tạo, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và thông tin hợp pháp khác phục vụ hoạt động đầu tư, kinh doanh;

c) Ưu tiên xem xét tham gia chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ hỗ trợ của Thành phố khi đáp ứng điều kiện, tiêu chí của chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ đó.

3. Chính sách ưu đãi đầu tư được áp dụng theo quy định của pháp luật về đầu tư, thuế, đất đai và pháp luật chuyên ngành có liên quan. Cơ quan có thẩm quyền của Thành phố có trách nhiệm hướng dẫn, tiếp nhận và giải quyết theo đúng thẩm quyền, điều kiện, trình tự, thủ tục của pháp luật tương ứng.

4. Nghị quyết này không quy định mức ưu đãi mới về thuế, phí, lệ phí, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tín dụng, bảo lãnh tín dụng, hỗ trợ lãi suất hoặc nghĩa vụ tài chính khác khi pháp luật chưa có quy định hoặc chưa giao Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định.

5. Chính sách hỗ trợ đầu tư được thực hiện thông qua chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ, dự án hoặc hoạt động được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong phạm vi dự toán ngân sách, kế hoạch đầu tư công và nguồn lực hợp pháp đã được quyết định; tập trung vào phát triển kết cấu hạ tầng, phát triển thị trường, xúc tiến, đào tạo nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và các nội dung hỗ trợ khác theo quy định của pháp luật.

6. Việc thuộc Danh mục hoặc được xác định ưu tiên không làm phát sinh quyền đương nhiên được hưởng ưu đãi, hỗ trợ; việc áp dụng từng chính sách phải đáp ứng đầy đủ điều kiện của pháp luật và chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ tương ứng.

Điều 9. Chính sách về quỹ đất phục vụ phát triển dịch vụ ưu tiên

1. Căn cứ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chương trình phát triển đô thị và nhu cầu phát triển dịch vụ, Thành phố rà soát nhu cầu sử dụng đất, chuẩn bị điều kiện về quỹ đất và tổ chức phát triển quỹ đất phù hợp để thực hiện các dự án thuộc Danh mục tại Điều 6 Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

2. Việc chuẩn bị và phát triển quỹ đất được thực hiện thông qua hoạt động phát triển quỹ đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; đầu tư kết cấu hạ tầng; sắp xếp, xử lý nhà, đất và tài sản công; di dời cơ sở sản xuất, kho, bến, bãi và các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

3. Thành phố ưu tiên rà soát nhu cầu và khả năng bố trí quỹ đất phù hợp quy hoạch đối với khu vực gần với Cảng hàng không quốc tế Long Thành, trung tâm

logistics, đầu mối giao thông, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu vực cửa khẩu, hành lang kinh tế và các khu vực động lực phát triển dịch vụ khác.

4. Thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; giao đất, cho thuê đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; đấu giá quyền sử dụng đất; đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư có sử dụng đất; xác định giá đất và thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai phải thực hiện theo pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.

5. Việc thực hiện chính sách tại Điều này không làm phát sinh quyền được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, lựa chọn nhà đầu tư hoặc hưởng ưu đãi về đất đai chỉ vì dự án, hoạt động thuộc Danh mục ưu tiên.

6. Thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quỹ đất, dự án kêu gọi đầu tư và thông tin đất đai khác được công khai theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Chính sách đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ dịch vụ ưu tiên

1. Thành phố ưu tiên phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, hạ tầng logistics và hạ tầng số phục vụ các ngành, lĩnh vực, mô hình dịch vụ và hình thức tổ chức không gian dịch vụ ưu tiên, phù hợp quy hoạch và khả năng cân đối nguồn lực.

2. Căn cứ kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương từng thời kỳ; chương trình, kế hoạch phát triển đô thị và khả năng cân đối nguồn lực, Thành phố xem xét đầu tư hoặc huy động nguồn lực hợp pháp để đầu tư:

- a) Công trình giao thông và kết nối giao thông;
- b) Hạ tầng kết nối Cảng hàng không quốc tế Long Thành với cảng, cảng cạn, ga đường sắt, trung tâm logistics, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cửa khẩu và đầu mối giao thông;
- c) Hạ tầng năng lượng, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải;
- d) Viễn thông, hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu và hạ tầng kết nối, chia sẻ dữ liệu;
- đ) Hạ tầng logistics và công trình công cộng, công trình dùng chung khác theo quy định của pháp luật.

3. Việc chuẩn bị đầu tư công trình hạ tầng được phối hợp với quá trình chuẩn bị chương trình, dự án có liên quan khi pháp luật cho phép và không làm thay đổi trình tự, thủ tục bắt buộc.

4. Khuyến khích huy động nguồn lực thông qua đầu tư theo phương thức đối tác công tư, vốn của doanh nghiệp, nhà đầu tư và nguồn lực hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

5. Việc quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, bố trí vốn và triển khai công trình phải đúng thẩm quyền, tuân thủ pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng và pháp luật có liên quan; bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội và không làm phát sinh cam kết bố trí vốn ngân sách nhà nước chỉ vì công trình, dự án thuộc Danh mục ưu tiên.

Điều 11. Nguyên tắc huy động và sử dụng nguồn lực phát triển dịch vụ

1. Nguồn lực phát triển dịch vụ ưu tiên được huy động và sử dụng theo quy định của pháp luật, bao gồm:

- a) Vốn đầu tư công;
- b) Vốn đầu tư theo phương thức đối tác công tư;
- c) Nguồn lực từ đất đai, tài sản công được khai thác theo quy định của pháp luật;
- d) Vốn của doanh nghiệp, nhà đầu tư;
- đ) Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi nước ngoài theo quy định của pháp luật;
- e) Nguồn tài trợ, đóng góp và các nguồn vốn hợp pháp khác.

2. Trong phạm vi khả năng cân đối nguồn lực, ngân sách nhà nước tập trung cho nhiệm vụ, công trình thuộc trách nhiệm đầu tư của Nhà nước và công trình có tính chất công cộng, kết nối hoặc dùng chung theo quy định của pháp luật.

3. Khuyến khích huy động nguồn lực xã hội đối với kết cấu hạ tầng và dịch vụ có khả năng khai thác thương mại theo quy định của pháp luật.

4. Việc huy động, quản lý và sử dụng nguồn lực phải đúng thẩm quyền, đúng mục đích, công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả; không làm phát sinh nghĩa vụ tài chính của ngân sách nhà nước ngoài dự toán, kế hoạch hoặc quyết định của cấp có thẩm quyền.

5. Nghị quyết này không làm phát sinh quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cơ chế cấp tín dụng, bảo lãnh tín dụng, hỗ trợ lãi suất; quyền tiếp cận vốn nhà nước; hoặc cơ chế tài chính, ngân sách khác khi pháp luật chưa quy định hoặc chưa giao Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định.

Điều 12. Chính sách hợp tác, liên kết và phát triển thị trường

1. Thành phố thực hiện hợp tác quốc tế, liên kết vùng, liên kết ngành và phát triển thị trường đối với các ngành, lĩnh vực, mô hình dịch vụ ưu tiên theo quy định của pháp luật.

2. Trong phạm vi chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ và nguồn lực được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tổ chức, doanh nghiệp, nhà đầu tư thuộc phạm vi ưu tiên được xem xét tham gia:

a) Chương trình xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch; kết nối cung cầu, kết nối doanh nghiệp; hội chợ, triển lãm, hội nghị, diễn đàn và hoạt động phát triển thị trường;

b) Hoạt động kết nối với tổ chức quốc tế, hiệp hội ngành nghề, tổ chức xúc tiến, doanh nghiệp, viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục, đào tạo và đối tác trong nước, nước ngoài;

c) Chương trình hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, nâng cao năng lực quản trị và phát triển bền vững;

d) Hoạt động quảng bá, giới thiệu sản phẩm, dịch vụ, dự án và cơ hội đầu tư; tiếp cận thông tin thị trường, đối tác, chuỗi cung ứng, yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy chuẩn và hàng rào thương mại.

3. Trường hợp nguồn lực ngân sách có hạn và số lượng đối tượng đáp ứng điều kiện vượt quá khả năng hỗ trợ, việc lựa chọn phải căn cứ mục tiêu, đối tượng, tiêu chí và thứ tự ưu tiên được công khai trong chương trình, kế hoạch hoặc nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Ưu tiên tăng cường liên kết với Thành phố Hồ Chí Minh, các địa phương vùng Đông Nam Bộ và các địa phương, vùng kinh tế, hành lang kinh tế có liên quan; thúc đẩy kết nối Cảng hàng không quốc tế Long Thành với hệ thống cảng, cảng cạn, đường sắt, trung tâm logistics, khu công nghiệp, cửa khẩu và đầu mối sản xuất, thương mại theo quy hoạch.

5. Hoạt động đối ngoại, hợp tác quốc tế, ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế phải đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật; Nghị quyết này không làm phát sinh thẩm quyền đối ngoại mới, không tạo ưu đãi riêng cho tổ chức, cá nhân nước ngoài và không làm phát sinh quyền đương nhiên nhận hỗ trợ từ ngân sách nhà nước.

Điều 13. Chính sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

1. Thành phố ưu tiên phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của ngành, lĩnh vực và mô hình dịch vụ ưu tiên, tập trung vào hàng không, logistics, thương mại quốc

tế, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, tài chính, du lịch và các dịch vụ có yêu cầu kỹ năng, chuyên môn cao.

2. Trong phạm vi chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ và nguồn lực được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tổ chức, doanh nghiệp và người lao động có liên quan được xem xét tham gia:

a) Chương trình đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghề, quản trị, kỹ năng số, ngoại ngữ và năng lực hội nhập quốc tế;

b) Chương trình liên kết giữa cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, viện nghiên cứu và doanh nghiệp để đào tạo, đào tạo lại theo nhu cầu sử dụng lao động;

c) Chương trình hợp tác đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao tri thức và công nghệ.

3. Ưu tiên lồng ghép nhu cầu đào tạo nhân lực phục vụ Cảng hàng không quốc tế Long Thành, logistics, thương mại điện tử, công nghệ số và các ngành dịch vụ ưu tiên vào chương trình, kế hoạch phát triển giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và phát triển nguồn nhân lực của Thành phố theo quy định của pháp luật.

4. Việc đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo và sử dụng ngân sách nhà nước cho hoạt động đào tạo phải thực hiện theo pháp luật và trong phạm vi dự toán, nhiệm vụ, nguồn lực được cấp có thẩm quyền quyết định.

5. Khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp đầu tư cơ sở đào tạo, trung tâm đào tạo nghề, kỹ năng, nghiên cứu và phát triển; thu hút chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý và nguồn nhân lực chất lượng cao theo quy định của pháp luật.

6. Nghị quyết này không làm phát sinh chế độ riêng về tuyển dụng, tiền lương, bảo hiểm, thuế, xuất nhập cảnh, cư trú hoặc chế độ khác đối với chuyên gia, người lao động nếu pháp luật chưa quy định hoặc chưa giao Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định.

Điều 14. Trình tự, thủ tục áp dụng cơ chế, chính sách ưu tiên, ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Việc áp dụng cơ chế, chính sách theo Nghị quyết này không hình thành thủ tục hành chính độc lập, trừ trường hợp pháp luật có quy định; được xem xét, giải quyết trong trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt, quyết định hoặc tổ chức thực hiện quy hoạch, chương trình, kế hoạch, dự án, nhiệm vụ hoặc thủ tục chuyên ngành tương ứng.

2. Trình tự xem xét áp dụng cơ chế, chính sách gồm:

a) Xác định đối tượng thuộc phạm vi áp dụng theo Điều 2 Nghị quyết này trên cơ sở thông tin, tài liệu có trong hồ sơ, cơ sở dữ liệu hoặc nguồn thông tin hợp pháp khác;

b) Đối chiếu Danh mục tại Điều 6, tiêu chí tại Điều 5 và, đối với không gian dịch vụ, nguyên tắc tại Điều 7 Nghị quyết này;

c) Xác định cơ chế, chính sách tương ứng tại Điều 8 đến Điều 13 Nghị quyết này và điều kiện áp dụng theo pháp luật, chương trình, kế hoạch hoặc nhiệm vụ có liên quan;

d) Cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định nội dung thuộc thẩm quyền trong quá trình giải quyết thủ tục, phê duyệt hoặc tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch, dự án, nhiệm vụ tương ứng;

đ) Kết quả áp dụng cơ chế, chính sách được thể hiện trong văn bản, quyết định, chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ, kết quả giải quyết thủ tục hoặc hình thức pháp lý tương ứng theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp áp dụng ưu đãi đầu tư theo khoản 3 Điều 8 Nghị quyết này, trình tự, thủ tục, hồ sơ, điều kiện và thẩm quyền thực hiện theo pháp luật quy định loại ưu đãi tương ứng; Nghị quyết này không thay thế hoặc rút gọn thủ tục bắt buộc của pháp luật chuyên ngành.

4. Trường hợp áp dụng chính sách hỗ trợ thông qua chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước, việc lựa chọn đối tượng, nội dung, mức hỗ trợ, hồ sơ và phương thức thực hiện theo quy định của pháp luật và quyết định phê duyệt chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ đó.

5. Việc áp dụng cơ chế, chính sách phải bảo đảm:

a) Không làm phát sinh thành phần hồ sơ, điều kiện, phí, lệ phí hoặc nghĩa vụ khác ngoài quy định của pháp luật và chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Không làm thay đổi thẩm quyền, thời hạn, điều kiện, trình tự, thủ tục theo pháp luật chuyên ngành;

c) Không yêu cầu cung cấp lại thông tin, tài liệu đã có, còn giá trị pháp lý và cơ quan có thẩm quyền được phép khai thác;

d) Các công việc độc lập được phối hợp xử lý đồng thời khi pháp luật không quy định trình tự bắt buộc trước, sau.

6. Đối với chính sách về không gian, đất đai và kết cấu hạ tầng, việc xem xét được thực hiện trong quá trình lập, điều chỉnh hoặc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế

hoạch sử dụng đất, chương trình phát triển đô thị, kế hoạch đầu tư công, chuẩn bị dự án và thủ tục đầu tư có liên quan; không làm phát sinh quyền được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, lựa chọn nhà đầu tư hoặc bố trí vốn ngoài quy định của pháp luật.

7. Đối với huy động và sử dụng nguồn lực, việc xem xét thực hiện trong quá trình lập, thẩm định, quyết định chương trình, kế hoạch, dự án, phương thức đầu tư, kế hoạch đầu tư công, dự toán ngân sách hoặc phương án khai thác nguồn lực theo pháp luật tương ứng.

8. Trường hợp một đối tượng đáp ứng điều kiện của nhiều cơ chế, chính sách thì các chính sách có nội dung độc lập có thể được xem xét đồng thời theo thẩm quyền; không yêu cầu thực hiện lại nội dung đã được thẩm định, đánh giá hoặc phê duyệt và còn giá trị pháp lý; không hỗ trợ trùng lặp cùng một nội dung, chi phí, nhiệm vụ hoặc khoản chi từ ngân sách nhà nước.

9. Không cấp riêng văn bản xác nhận đủ điều kiện áp dụng cơ chế, chính sách nếu pháp luật không quy định. Kết quả áp dụng chính sách không thay thế quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, quyết định về đất đai, bố trí vốn, giấy phép xây dựng, giấy phép môi trường, giấy phép kinh doanh hoặc giấy phép, chấp thuận chuyên ngành khác.

Điều 15. Theo dõi, đánh giá, điều chỉnh và chấm dứt việc áp dụng cơ chế, chính sách

1. Việc thực hiện cơ chế, chính sách được theo dõi, đánh giá căn cứ mức độ duy trì tiêu chí, điều kiện áp dụng; tiến độ và kết quả thực hiện; hiệu quả kinh tế - xã hội; hiệu quả sử dụng nguồn lực nhà nước, đất đai và kết cấu hạ tầng, nếu có; tác động đối với thương mại, logistics, chuỗi cung ứng, liên kết vùng, môi trường, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển bền vững.

2. Cơ chế, chính sách được xem xét điều chỉnh khi có thay đổi về mục tiêu, quy mô hoặc phương án triển khai nhưng vẫn đáp ứng điều kiện áp dụng; có thay đổi về pháp luật, quy hoạch, chương trình, kế hoạch liên quan; hoặc chương trình, chính sách tương ứng được cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh.

3. Việc tiếp tục áp dụng cơ chế, chính sách được xem xét chấm dứt khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Không còn đáp ứng tiêu chí, điều kiện làm căn cứ áp dụng;
- b) Không thực hiện đúng nội dung, mục tiêu hoặc nghĩa vụ đã được xác định trong quyết định, chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ hoặc văn bản áp dụng chính sách;

c) Có thông tin, tài liệu không trung thực và thông tin, tài liệu đó làm thay đổi kết quả xác định điều kiện áp dụng;

d) Dự án, chương trình hoặc hoạt động liên quan chấm dứt;

đ) Theo đề nghị của đối tượng được áp dụng chính sách;

e) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

4. Việc điều chỉnh hoặc chấm dứt áp dụng chính sách phải do cơ quan có thẩm quyền quyết định theo đúng trình tự, thủ tục tương ứng; bảo đảm khách quan, công khai và quyền, lợi ích hợp pháp đã phát sinh theo quy định của pháp luật.

5. Việc chấm dứt áp dụng chính sách chỉ chấm dứt việc tiếp tục áp dụng cơ chế, chính sách tương ứng; không đương nhiên làm chấm dứt dự án đầu tư, quyền sử dụng đất, giấy phép, chấp thuận hoặc quyết định chuyên ngành.

6. Việc thu hồi, hoàn trả kinh phí hỗ trợ; xử lý tài sản hình thành từ nguồn hỗ trợ; xử lý vi phạm và hậu quả pháp lý khác chỉ thực hiện theo quy định của pháp luật và quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

7. Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức theo dõi, tổng hợp và đánh giá việc thực hiện Nghị quyết trên cơ sở ưu tiên khai thác dữ liệu, báo cáo và thông tin đã có; không đặt thêm chế độ báo cáo đối với tổ chức, doanh nghiệp, nhà đầu tư nếu pháp luật không quy định.

8. Kết quả theo dõi, đánh giá là căn cứ để Ủy ban nhân dân Thành phố đề xuất Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét sửa đổi, bổ sung Nghị quyết theo thẩm quyền.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Điều khoản chuyển tiếp

1. Hồ sơ, chương trình, dự án hoặc nội dung liên quan đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực nhưng chưa giải quyết xong được tiếp tục giải quyết theo pháp luật có liên quan và quy định chuyển tiếp của văn bản pháp luật tương ứng.

2. Cơ chế, chính sách đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực tiếp tục thực hiện theo quyết định đã ban hành và pháp luật có liên quan, trừ trường hợp văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn có quy định khác.

3. Thông tin, tài liệu, kết quả thẩm định, quyết định hoặc kết quả giải quyết thủ tục đã có và còn giá trị pháp lý được tiếp tục sử dụng; không yêu cầu thực hiện lại nếu pháp luật không quy định khác.

Điều 17. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm:

- a) Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết thống nhất, đồng bộ trên địa bàn Thành phố;
- b) Chỉ đạo, phân công và phối hợp các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện cơ chế, chính sách theo đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn;
- c) Tổ chức xem xét nội dung chính sách trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện chương trình, kế hoạch, dự án, nhiệm vụ và giải quyết thủ tục chuyên ngành theo Điều 14 Nghị quyết này;
- d) Tổ chức kết nối, chia sẻ, khai thác và tái sử dụng thông tin, dữ liệu theo quy định của pháp luật;
- đ) Công khai Danh mục, tiêu chí, phạm vi áp dụng chính sách, chương trình, kế hoạch hỗ trợ, thông tin quỹ đất, kết cấu hạ tầng, dự án kêu gọi đầu tư và thông tin khác theo quy định của pháp luật;
- e) Theo dõi, tổng hợp, đánh giá tình hình và kết quả thực hiện; xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý khó khăn, vướng mắc;
- g) Báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố về kết quả thực hiện Nghị quyết theo quy định;
- h) Bảo đảm việc tổ chức thực hiện Nghị quyết không làm thay đổi thẩm quyền, điều kiện, trình tự, thủ tục theo pháp luật chuyên ngành.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố và các tổ chức thành viên phối hợp tuyên truyền và tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Điều khoản thi hành

- 1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm 2026.
- 2. Trường hợp văn bản được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Đồng Nai khóa ..., Kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2026.

Nơi nhận:

- ...;
- ...;

CHỦ TỊCH

- *Luu: VT, ...*